

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV-INCONESS

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ: IV/2022



Tính Ninh Bình - Tháng 1 năm 2023

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	2 – 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.480.890.744	155.326.860.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	34.522.053.403	27.131.100.500
1. Tiền	111		34.401.663.211	27.131.100.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.390.192	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.928.376.900	71.245.856.911
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.989.866.997	6.618.043.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	58.287.961.591	53.561.081.494
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	14.255.578.307	11.671.761.915
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(897.567.513)	(897.567.513)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		292.537.518	292.537.518
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	21.338.882.481	29.005.153.583
1. Hàng tồn kho	141		21.338.882.481	29.005.153.583
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.691.577.960	27.944.749.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.134.995.586	1.029.817.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.556.582.374	26.914.932.164
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.256.527.822.734	1.161.843.116.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		502.331.421.271	525.290.177.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	501.498.981.439	525.043.233.856
Nguyên giá	222		721.019.301.474	718.182.190.161
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.520.320.035)	(193.138.956.305)
2. Tài sản cố định vô hình	227		832.439.832	246.944.101
Nguyên giá	228		1.552.598.270	850.998.270
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(720.158.438)	(604.054.169)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	-	-
Nguyên giá	231		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		719.619.204.800	601.705.282.795
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	719.619.204.800	601.705.282.795
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	2.151.551.038	2.151.551.038
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000	200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.848.448.962)	(2.848.448.962)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.425.645.625	32.696.104.312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	32.425.645.625	32.696.104.312
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.426.008.713.478	1.317.169.976.295

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		695.723.501.381	584.879.399.724
I. Nợ ngắn hạn	310		41.383.804.294	47.288.737.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	28.976.266.770	36.037.817.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.118.279.155	767.592.546
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	1.450.834.168	1.038.635.014
4. Phải trả người lao động	314		7.030.094.930	6.271.721.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		905.391.508	2.037.575.763
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	902.937.763	1.135.394.752
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		654.339.697.087	537.590.662.634
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	75.588.689.589	78.839.655.136
2. Phải trả dài hạn khác	337		578.751.007.498	458.751.007.498
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		730.285.212.097	732.290.576.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	730.285.212.097	732.290.576.571
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		891.236.000.000	891.236.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		891.236.000.000	891.236.000.000
2. (Lỗ) lũy kế	421		(160.950.787.903)	(158.945.423.429)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(158.945.423.429)	(143.544.524.968)
- (Lãi/Lỗ) kỳ này	421b		(2.005.364.474)	(15.400.898.461)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.426.008.713.478	1.317.169.976.295



Đào Phong Trúc Đại
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Trịnh Văn Việt
Trưởng phòng Kế toán

Phan Thị Liên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	38.015.147.426	19.591.965.715	110.969.241.571	73.623.923.303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	6.401.400	7.477.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		38.015.147.426	19.591.965.715	110.962.840.171	73.616.446.031
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	33.237.612.270	21.446.818.748	99.401.186.157	77.771.162.809
5. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		4.777.535.156	(1.854.853.033)	11.561.654.014	(4.154.716.778)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16.475.037	7.995.688	81.637.085	44.053.037
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	1.576.869.068	836.296.760	3.866.806.688	3.168.075.384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	2.572.769.713	2.309.890.420	9.584.176.487	8.371.863.324
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		644.371.412	(4.993.044.525)	(1.807.692.076)	(15.650.602.449)
11. Thu nhập khác	31		46.709.202	127.433.053	1.498.550.794	642.617.334
12. Chi phí khác	32		106.510.212	174.199.526	1.696.223.192	392.913.346
13. (Lỗ) khác	40		(59.801.010)	(46.766.473)	(197.672.398)	249.703.988
14. Tổng (lỗ) kế toán trước thuế	50		584.570.402	(5.039.810.998)	(2.005.364.474)	(15.400.898.461)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		584.570.402	(5.039.810.998)	(2.005.364.474)	(15.400.898.461)
18. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	7	(57)	(23)	(173)
19. (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	7	(57)	(23)	(173)



Đào Phong Trúc Đại
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Trịnh Văn Việt
Trưởng phòng Kế toán

Phan Thị Liên
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ) trước thuế	01	5.6	(2.005.364.474)	(15.400.898.461)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		29.553.646.002	27.955.784.598
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục	04		-	-
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	5.3	(81.637.085)	(44.053.037)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.466.644.443	12.510.833.100
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		(11.133.429.536)	(20.528.640.412)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		7.666.271.102	(4.158.883.748)
- (Giảm) các khoản phải trả	11		(2.542.818.016)	(2.588.843.839)
- Giảm chi phí trả trước	12		1.920.152.253	995.549.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.376.820.246	(13.769.984.982)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(137.361.372.477)	(174.019.661.921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác	22		1.293.868.049	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	26		120.000.000.000	204.830.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81.637.085	44.053.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.985.867.343)	30.854.391.116
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		7.390.952.903	17.084.406.134
Tiền và tương đương tiền đầu Kỳ	60	4.1	27.131.100.500	10.046.694.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối Kỳ	70	4.1	34.522.053.403	27.131.100.500

(i) Đây là khoản tiền nhận vốn góp đầu tư hợp tác kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4.12 "Phải trả khác".



Đào Phong Trúc Đại
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2023

Trịnh Văn Việt
Trưởng phòng Kế toán

Phan Thị Liên
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102294528 ngày 15/6/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 11 vào ngày 12/4/2018 thay đổi về người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Anh Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 891.236.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại: Thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 578 người (tại ngày 01/01/2022 là 556 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời, dịch vụ sân golf đạt tiêu chuẩn quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới...);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kinh doanh Thương mại Khánh Dương (*)	Số 424A, đường Bà Triệu, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn	100%	100%	100%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đồng Thái	Thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	48%	48%	48%

(*) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kinh doanh Thương mại Khánh Dương đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định số 06-2/2013/QĐ-HĐQT ngày 20/5/2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS.

Do hoạt động của công ty con này bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng, ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ, dẫn đến quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời. Theo đó, Công ty không thực hiện hợp nhất công ty con này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban giám đốc dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí chủ yếu sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng;
- Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức đưa công trình “Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân Golf 54 lỗ hồ Yên Thắng – Ninh Bình” đi vào hoạt động;
- Hoa hồng bán thẻ golf được Công ty phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng của thẻ golf;
- Các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí đào tạo nhân viên và chi phí khác phát sinh trước khi đi vào hoạt động của dự án “Khu biệt thự Golf 3, 4”.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự xây dựng, tự sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 40
Máy móc, thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	05 – 08
Cây lâu năm	15 – 40

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng lô đất xây dựng Chung cư D3 tại Khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh B, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh do Công ty nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư này do chờ tăng giá để bán theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.10 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

3.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước từ bán thẻ golf được ghi nhận theo số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính.

Hàng năm tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian sử dụng của thẻ golf.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.14 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bán hàng; Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng; Khấu hao TSCĐ; Chi phí hoa hồng bán hàng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế, phí, lệ phí; Lợi thế thương mại; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên do kết quả kinh doanh lỗ nên trong năm Công ty không phải nộp thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Thuế (Tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo mức thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế tiêu thụ đặc biệt của các dịch vụ chơi golf do Công ty cung cấp theo mức thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.245.431.940	162.177.125
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.110.457.271	26.951.532.375
Tiền đang chuyển	45.774.000	17.391.000
Các khoản tương đương tiền (i)	120.390.192	
Cộng	34.522.053.403	27.131.100.500

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	95.636.900	43.126.000
Công ty CP dịch vụ và hạ tầng ô tô thành công	95.636.900	25.941.000
Công ty Cổ phần liên doanh ô tô huyndai thành công VN		17.185.000
Các khoản phải thu bên thứ ba	12.894.230.097	6.574.917.497
Công ty TNHH Hoàng My	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty TNHH Tour solution	341.172.033	341.172.033
Tạp Chí Đầu Tư	585.268.000	-
Công ty CP thương mại dịch vụ TCG	677.398.400	591.506.900
Công ty CP xây dựng Thành Công 3	5.592.472.724	
Các khách hàng khác	197.918.940	142.238.564
Cộng	12.989.866.997	6.618.043.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên liên quan	2.202.499.193	-
Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Điện - Điện tử Hyundai Thành Công Global	2.202.499.193	
Trả trước cho bên thứ ba	56.085.462.398	53.561.081.494
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	17.051.296.160	17.051.296.160
Công ty CP Xây dựng Thương mại Việt Nam	6.419.600.000	6.419.600.000
Công ty CP Hợp tác Sân golf Quốc tế	6.129.383.422	6.129.383.422
Công Ty TNHH Xây Dựng Lâm Phạm	11.973.970.012	5.279.887.836
Công Ty TNHH Kinh Doanh Xây Dựng Và Nội Thất An Phú	2.381.323.975	7.093.748.750
Công ty TNHH đầu tư thương mại và xây dựng Ngọc Bình	1.013.261.000	500.000.000
Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa	2.381.672.725	1.948.845.453
Công ty TNHH Công Nghệ Ezcloud Toàn Cầu Phan Thanh Trà	924.065.200	-
	725.395.512	-
CÔNG TY TNHH Jepsen & Jessen ingredients Việt Nam	613.435.688	171.402.748
Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ UK		1.000.000.000
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Và Thương Mại Hoàng Quân		801.239.259
Các nhà cung cấp khác	6.472.058.704	7.165.677.866
Cộng	58.287.961.591	53.561.081.494

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tạm ứng	9.520.133.906	6.789.314.385
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
Phải thu khác	4.435.444.401	4.582.447.530
Vũ Thị Chuyện (i)	3.870.135.000	3.870.135.000
Các đối tượng khác	565.309.401	712.312.530
Cộng	14.255.578.307	11.671.761.915

(i) Đây là khoản phải thu về chuyển nhượng 430.150 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS tại Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Đồng Thái cho bà Vũ Thị Chuyện theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2010, thời hạn thanh toán là 36 tháng. Đến nay đã quá hạn nhưng bà Vũ Thị Chuyện vẫn chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Công ty TNHH Vật nuôi và Cây trồng Đồng Thái	362.240.210	362.240.210
CN Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1 tại Hà Nội	135.833.703	135.833.703
Ban Quản lý Dự án Thủy lợi tỉnh Ninh Bình	38.700.000	38.700.000
Công ty TNHH MTV Golf Đất mẹ	18.964.900	18.964.900
Các đối tượng khác	341.828.700	341.828.700
Cộng	897.567.513	897.567.513

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.193.814.745	22.958.376.710
Công cụ, dụng cụ	1.264.557.423	1.417.185.606
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.178.606.961	443.732.311
Thành phẩm	87.111.200	-
Hàng hóa	3.614.792.152	4.185.858.956
Cộng	21.338.882.481	29.005.153.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	201.014.777	571.044.222
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	214.552.391	181.303.874
Chi phí trả trước ngắn hạn Golf 3,4	116.976.640	277.468.939
Chi phí trả trước khu Villas	602.451.778	
Cộng	1.134.995.586	1.029.817.035
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	380.654.336	454.133.545
Hoa hồng bán thẻ golf (i)	5.856.209.420	6.122.387.768
Lợi thế thương mại (ii)	22.208.333.345	23.916.666.677
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.716.732.821	380.713.208
Chi phí vườn ươm, sân tập, khu 7.3ha	203.599.663	
Chi phí trả trước dài hạn phục vụ dự án	217.594.198	436.671.690
Chi phí trả trước khu Villas	459.269.141	
Chi phí trả trước dài hạn Golf 3,4	1.383.252.701	1.385.531.424
Cộng	32.425.645.625	32.696.104.312

(i) Hoa hồng bán thẻ golf phát sinh từ việc Công ty thanh toán theo tỷ lệ hoa hồng trên từng thẻ golf theo giá trị và thời gian của thẻ golf mà các cá nhân bán được và hoa hồng bán hàng của các đại lý phát sinh trong kỳ.

(ii) Đây là khoản lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ Doanh nghiệp và Tư vấn Đầu tư (Inconess) góp vốn vào Công ty theo Nghị quyết số 01/2018/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 28/01/2008 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS với giá trị lợi thế thương mại là 41 tỷ VND và chấp nhận thanh toán phần lợi thế thương mại này cho các cổ đông còn lại bằng cổ phiếu. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ ngày Công ty chính thức đưa công trình "Trung tâm liên hợp du lịch và thể thao sân Golf 54 lỗ hồ Yên Thắng – Ninh Bình" đi vào hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV-INCONESS
Thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp,
tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2022 kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm và tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	519.288.059.631	63.490.250.605	33.755.438.281	18.495.986.201	83.152.455.443	718.182.190.161
Mua sắm	4.027.514.505	2.058.517.455	1.020.597.000		84.300.000	3.163.414.455
XDCB hoàn thành						4.027.514.505
Thanh lý, nhượng bán	-	99.376.928	4.222.840.719	31.600.000	-	4.353.817.647
Tại ngày 31/12/2022	523.315.574.136	65.449.391.132	30.553.194.562	18.464.386.201	83.236.755.443	721.019.301.474
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	110.404.917.237	30.426.587.192	20.099.872.924	5.771.899.727	26.435.679.225	193.138.956.305
Khấu hao	17.005.652.766	4.712.653.746	2.268.338.046	3.350.641.247	2.100.255.928	29.437.541.733
Thanh lý, nhượng bán	-	99.376.928	2.928.972.670	27.828.405	-	3.056.178.003
Tại ngày 31/12/2022	127.410.570.003	35.238.617.866	19.439.238.300	9.150.369.379	28.535.935.153	219.520.320.035
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	408.883.142.394	33.063.663.413	13.655.565.357	12.724.086.474	56.716.776.218	525.043.233.856
Tại ngày 31/12/2022	395.905.004.133	30.210.773.266	11.113.956.262	9.314.016.822	54.700.820.290	501.498.981.439

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 37.604.684.193 VND (tại ngày 01/01/2022 là 38.174.657.718 VND).

Các thuyết minh Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	850.998.270	-	850.998.270
Mua sắm	600.400.000	101.200.000	701.600.000
Tại ngày 31/12/2022	1.180.998.270	101.200.000	1.552.598.270
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	604.054.169		604.054.169
Khấu hao	107.670.934	8.433.335	116.104.269
Tại ngày 31/12/2022	711.725.103	8.433.335	720.158.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	246.944.101	-	246.944.101
Tại ngày 31/12/2022	469.273.167	92.766.665	832.439.832

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 597.722.270 VND (tại ngày 01/01/2022 là 597.722.270 VND).

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dự án sân golf giai đoạn I	97.949.721.599	97.949.721.599
Dự án sân golf giai đoạn II	410.156.950.535	344.092.059.009
Khu biệt thự 12 ha	50.732.766.045	52.324.953.960
Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Đồng Thái	38.611.895.895	38.488.659.400
Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh	33.834.536.346	33.822.021.346
Khu biệt thự Bến Thói	6.859.159.036	6.859.159.036
Chi phí Ban quản lý dự án	12.457.163.616	9.621.774.427
Khu biệt thự zone 2	13.050.361.198	11.821.404.967
Khu biệt thự zone 4	3.234.330.063	1.018.769.171
Khu biệt thự zone 3B	32.982.916.816	566.720.568
Các công trình khác	19.749.403.651	5.140.039.312
Cộng	719.619.204.800	601.705.282.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH XNK & KD TM Khánh Dương (i)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	4.800.000.000	2.648.448.962	4.800.000.000	2.648.448.962
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Thái (ii)	4.800.000.000	2.648.448.962	4.800.000.000	2.648.448.962
Cộng	5.000.000.000	2.848.448.962	5.000.000.000	2.848.448.962

(i) Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Kinh doanh Thương mại Khánh Dương đang thực hiện thủ tục giải thể theo Quyết định số 06-2/2013/QĐ-HĐQT ngày 20/5/2013 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư PV-INCONESS

(ii) Tại ngày 31/12/2022, Công ty đang trích lập dự phòng khoản đầu tư theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đồng Thái chưa được kiểm toán.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Phải trả bên liên quan	17.745.299.197	18.846.243.984
Công ty CP Tập đoàn Thành Công	25.920.000	33.000.000
Công ty cổ phần thiết bị điện Hàm Long	17.719.379.197	15.022.309.219
Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Điện - Điện tử Hyundai Thành Công Global		3.790.934.765
Phải trả người bán bên thứ ba	11.230.967.573	17.191.573.439
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đô thị KCN Cao su VN	942.335.972	942.335.972
Công ty TNHH TMDV Sports Turf Solutions		208.191.815
Công ty CP đầu tư và công nghệ UK	2.318.420.817	
Công Ty CP Thương mại Dịch Vụ Sản Xuất XD TTNT Lecade	612.628.536	3.660.882.864
Công ty TNHH Găng tay Sun Myung	393.013.520	393.013.520
Công ty TNHH Xây Dựng - TM & DV Long Vân	463.912.161	263.857.805
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Thành Công 3		1.370.935.864
Công Ty TNHH Bình Phát Gold	313.518.247	
Chi nhánh Công ty CP Quốc Tế Phú Linh	1.685.720.401	5.362.161.839
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Và Xây Dựng 835 Lưu Thị Liên	413.232.900	476.258.582
Công ty CP bê tông cốt liệu sạch Thịnh Hưng	910.459.881	324.624.640
Các đối tượng khác	2.366.961.709	4.189.310.538
Cộng	28.976.266.770	36.037.817.423

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Bên thứ ba trả tiền trước	2.118.279.155	767.592.546
Công ty CP đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	233.268.500	145.224.000
Công ty CP Baygolf		171.027.279
Công ty CP Truyền Thông & Du Lịch Phi	255.458.440	61.296.420
Công ty TNHH phát triển đầu tư và thương mại A.I.P	420.219.541	
Công ty CP dịch vụ đặt sân golf Việt Nam	259.786.429	
Công ty Cổ phần Wingolf	249.308.000	
Các đối tượng khác	700.238.245	390.044.847
Cộng	2.118.279.155	767.592.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4.14 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	902.937.763	1.675.572.923
Tài sản thừa chờ giải quyết	256.072.614	256.072.614
Kinh phí công đoàn	64.980.985	125.332.206
Bảo hiểm xã hội	55.967.440	204.240.133
Bảo hiểm y tế	59.492	7.832.794
Bảo hiểm thất nghiệp	376.261	1.738.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	525.480.971	540.178.171
<i>Các đối tượng khác</i>	525.480.971	540.178.171
Cộng	902.937.763	1.135.394.752

(i) Khoản phải trả Công ty TNHH TCG Land theo hợp đồng góp vốn hợp tác kinh doanh về việc hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác và kinh doanh các dự án đầu tư mà Công ty Cổ phần PV-INCONESS là chủ đầu tư. Lợi nhuận được phân chia cụ thể đối với từng dự án sẽ được các bên quy định chi tiết tại các phụ lục được coi là một phần của hợp đồng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PV-INCONESS

Thôn 4B, xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2022 kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**4.15 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2022		Trong Kỳ		Tại ngày 31/12/2022	
	Số dư	Phải nộp	Tăng	Khấu trừ	Số dư	Phải nộp
Thuế GTGT được khấu trừ	26.914.932.164	-	9.677.931.378	9.036.281.168	27.556.582.374	-
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	438.211.772	438.211.772	438.211.772	-	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	112.194.638	112.194.638	112.194.638	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.004.690.449	14.653.808.199	14.253.818.982	-	1.404.679.666
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.240.615	376.243.236	352.941.050	-	41.542.801
Thuế tài nguyên	-	103.200	1.365.600	1.351.200	-	117.600
Thuế nhà đất, tiền thuế sử dụng PNN	-	-	38.859.104	38.859.104	-	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	-	15.600.750	183.831.730	194.938.379	-	4.494.101
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	1.038.635.014	15.807.514.279	15.395.315.125	-	1.450.834.168

Trong kỳ Công ty áp dụng Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 về việc giảm thuế giá trị gia tăng 8% đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ được áp dụng theo Nghị định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Dài hạn	75.588.689.589	78.839.655.136
Doanh thu bán thẻ golf	75.588.689.589	78.839.655.136
Cộng	75.588.689.589	78.839.655.136

Đây là tiền nhận được từ việc bán thẻ golf. Khoản tiền này được phân bổ trên thời gian sử dụng của thẻ từ 01 đến 35 năm.

4.17 Vốn chủ sở hữu

4.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	(Lỗ) lũy kế VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	891.236.000.000	(143.544.524.968)	747.691.475.032
(Lỗ) trong Kỳ	-	(15.400.898.461)	(15.400.898.461)
Tại ngày 31/12/2021	891.236.000.000	(158.945.423.429)	732.290.576.571
Tại ngày 01/01/2022	891.236.000.000	(158.945.423.429)	732.290.576.571
(Lỗ) trong Kỳ	-	(2.005.364.474)	(2.005.364.474)
Tại ngày 31/12/2022	891.236.000.000	(160.950.787.903)	730.285.212.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Vietinbank	165.754.470.000	18,6%	165.754.470.000	18,6%
Công ty TNHH TCG Land (i)	668.676.000.000	75,0%	668.638.000.000	75,0%
Công đoàn Vietinbank	23.320.080.000	2,6%	23.320.080.000	2,6%
Các cổ đông khác	33.485.450.000	3,8%	33.523.450.000	3,8%
Cộng	891.236.000.000	100%	891.236.000.000	100%

4.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.17.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.123.600	89.123.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.123.600	89.123.600
- Cổ phiếu phổ thông	89.123.600	89.123.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.123.600	89.123.600
- Cổ phiếu phổ thông	89.123.600	89.123.600
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.17.4 (Lãi/Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
(Lãi/Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	584.570.402	(5.039.810.998)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	89.123.600	89.123.600
(Lãi/Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	6,6	(56,5)

Hiện tại, (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu do Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu.

4.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	262,76	262,76
- EUR	204,35	204,35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ golf	21.343.289.180	15.339.883.797
Doanh thu nhà hàng	4.500.872.880	2.370.648.204
Doanh thu bán hàng hóa	863.460.089	858.905.482
Doanh thu phòng nghỉ	1.346.730.892	805.957.031
Doanh thu VLXD - công trình	9.571.662.605	
Doanh thu khác	389.131.780	216.571.201
Cộng	38.015.147.426	19.591.965.715

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ golf	17.829.121.776	15.123.964.894
Giá vốn nhà hàng	6.166.492.780	3.218.915.717
Giá vốn bán hàng hóa	561.515.416	675.625.185
Giá vốn phòng nghỉ	2.368.204.551	2.324.210.989
Giá vốn VLXD - công trình	6.145.802.501	
Giá vốn khác	166.475.246	104.101.963
Cộng	33.237.612.270	21.446.818.748

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	16.475.037	7.276.457
Lãi chênh lệch tỷ giá		719.231
Cộng	16.475.037	7.995.688

5.4 Chi phí bán hàng

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	328.686.239	308.522.475
Chi phí nguyên vật liệu	32.964.958	11.361.215
Chi phí dụng cụ đồ dùng	9.183.717	8.431.821
Chi phí khấu hao tài sản	43.438.527	30.203.753
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.141.233.628	437.795.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.074.999	22.979.017
Chi phí bằng tiền khác	5.287.000	17.003.270
Cộng	1.576.869.068	836.296.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.436.191.086	1.045.175.697
Chi phí vật liệu văn phòng	95.728.972	108.947.524
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	7.007.062	85.573.807
Chi phí khấu hao tài sản	93.719.385	90.510.351
Lợi thế thương mại	427.083.333	427.083.333
Thuế và các khoản lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.665.881	379.589.426
Chi phí khác bằng tiền	238.373.994	173.010.282
Cộng	2.572.769.713	2.309.890.420

5.6 Thu nhập khác

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Nhận bồi thường thiệt hại		4.636.363
Phế liệu thu hồi		34.662.727
Các khoản khác	46.709.202	88.133.963
Cộng	46.709.202	127.433.053

5.7 Chi phí khác

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt		20.412.592
Khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	95.085.084	110.069.155
Các khoản khác	11.425.128	43.717.779
Cộng	106.510.212	174.199.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lỗ) theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
(Lỗ) kế toán trước thuế	584.570.402	(5.039.810.998)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	584.570.402	(5.039.810.998)
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	687.940.012	720.382.425
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	687.940.012	720.382.425
Chi phí không được trừ	687.940.012	720.382.425
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	687.940.012	720.382.425
(Lãi/lỗ) sau điều chỉnh	1.272.510.414	(4.319.428.573)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.272.510.414	(4.319.428.573)
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(1.272.510.414)	
Thu nhập tính thuế ước tính trong Kỳ	-	-
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong Kỳ	-	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu Kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong Kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối Kỳ	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.8 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm tính từ năm tiếp theo sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Chi tiết các khoản đã chuyển trong năm và các khoản lỗ tính thuế còn lại ước tính để chuyển lỗ như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế (i) VND	Lỗ chưa sử	Chuyển lỗ trong năm 2022 VND	Không còn hiệu lực VND	Chưa sử dụng lũy kế đến ngày 31/12/2022 VND
				dùng đến ngày 01/01/2022 VND			
2017	2022	Đã QT	8.877.278.195	8.877.278.195	-	-	8.877.278.195
2018	2023	Đã QT	16.151.948.531	16.151.948.531	-	-	25.029.226.726
2019	2024	Đã QT	15.945.474.543	15.945.474.543	-	-	40.974.701.269
2020	2025	Đã QT	11.369.354.629	11.369.354.629	-	-	52.344.055.898
2021	2026	Chưa QT	10.913.378.737	10.913.378.737	-	-	63.257.434.635
2022	2027	Chưa QT	-	-	310.125.537	-	62.947.309.098
Cộng lỗ tính thuế			63.257.434.635	63.257.434.635	310.125.537	-	62.947.309.098

(i) Lỗ tính thuế được ghi nhận theo biên bản quyết toán thuế hoặc theo tờ khai thuế của Công ty. Khoản lỗ thực tế có thể được mang sang để khấu trừ phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế địa phương.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế 62.947.309.098 VND được quyền chuyển sang năm sau do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2022	Quý IV/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.887.152.772	9.876.435.224
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.447.097.180	3.939.910.946
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	2.740.924.877	1.567.145.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.253.595.655	6.672.250.682
Thuế và các khoản lệ phí	-	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.141.233.628	437.795.209
Lợi thế thương mại	427.083.333	427.083.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.517.648.999	1.446.811.195
Chi phí khác bằng tiền	321.343.420	225.573.486
Cộng	39.736.079.864	24.593.005.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là:

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Tập đoàn Thành Công	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH TCG Land	Công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hyundai Thành Công Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Khu công nghiệp Tổ hợp Công nghệ Thành Công Việt Hưng	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hyundai Thành Công Thương mại	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết bị điện Hàm Long	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ và Hạ tầng Ô tô Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thiết bị điện- Điện tử Hyundai Thành Công Global	Công ty cùng Tập đoàn
Các Công ty cùng Tập đoàn Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Thành Công Motor Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Ô tô Thành Công Ninh Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quê Việt - Quảng Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Ban quản lý

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch sau với bên liên quan:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý IV/2022</u> <u>VND</u>	<u>Quý IV/2021</u> <u>VND</u>
Công ty CP Sản xuất ô tô Hundai Thành Công Việt Nam	22.764.475	
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Công	3.769.446	
Công ty TNHH TCG LAND	17.397.223	2.654.545
Công ty CP dịch vụ và hạ tầng ô tô Thành Công	109.236.356	41.498.597
Công ty CP Liên doanh Ô tô Huyndai Thành Công Việt Nam	108.344.445	43.073.208
Công ty CP Ô tô Thành Công Quảng Ninh	3.150.083	5.023.365
Cộng	264.662.028	92.249.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Công ty CP dịch vụ và hạ tầng ô tô Thành Công		
Công ty CP Thiết bị điện Hàm Long	2.472.194.576	364.572.000
Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Điện - Điện tử Hyundai Thành Công Global	2.871.597.448	10.708.488.100
Công ty CP Tập đoàn Thành Công	72.000.000	45.000.000
Cộng	5.415.792.024	11.118.060.100

Giao dịch khác

	Quý IV/2022 VND	Quý IV/2021 VND
Công ty TNHH TCG Land <i>Góp vốn hợp tác kinh doanh</i>	30.000.000.000	40.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức Danh</u>	<u>Quý IV/2022 VND</u>
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	15.000.000
Nguyễn Đình Vinh	Thành viên HĐQT	15.000.000
Lê Độ	Thành viên HĐQT	15.000.000
Nguyễn Toàn Thắng	Thành viên HĐQT	15.000.000
Nguyễn Anh Tú	Thành viên HĐQT	15.000.000
Đào Phong Trúc Đại	TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	287.179.844
Nguyễn Văn Tý	Trưởng ban KS	9.000.000
Bạch Quốc Vinh	Thành viên BKS	9.000.000
Nguyễn Lệ Hằng	Thành viên BKS	9.000.000
Cộng		389.179.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các Thuyết minh:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.11 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả khác";


6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc báo cáo tài chính đã lập cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2022

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.




Đào Phong Trúc Đại
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 01 năm 2023


Trịnh Văn Việt
Trưởng phòng kế toán


Phan Thị Liên
Người lập